

Phụ lục 1

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Đính kèm Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Quyết định số 2067/NQ-HĐND ngày 21/12/2023)								Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương								Chênh lệch		Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:				Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số dự án	Tổng số	Trong đó:					Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số dự án	Số vốn		dự án
			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương					Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	4.342.946	1.381.674	2.085.058	794.014	82.200	100,00	100,00		4.541.638	1.381.674	2.229.773	794.014	97.267	38.910	100,00	100,00		198.692		
	Cấp huyện phân bổ chi tiết	782.740	422.740		360.000			18,02		782.740	422.740		360.000				17,23				
	Cấp tỉnh phân bổ	3.560.206	958.934	2.085.058	434.014	82.200	100,00	81,98		3.758.898	958.934	2.229.773	434.014	97.267	38.910	100,00	82,77		198.692		
-	Số vốn UBND tỉnh phân bổ chi tiết	516.214			434.014	82.200		11,89		531.281			434.014	97.267			11,70		15.067		
-	Số vốn thực hiện phân bổ chi tiết	3.043.992	958.934	2.085.058			100,00	70,09		3.227.617	958.934	2.229.773			38.910	100,00	71,07		183.625		
	TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT	3.043.992	958.934	2.085.058			100,00	70,09	160	3.227.617	958.934	2.229.773			38.910	100,00	71,07	240	183.625	80	
I	Theo ngành, lĩnh vực	2.983.329	912.441	2.070.888			99,32	68,69	160	3.175.954	921.441	2.215.603			38.910	99,36	69,93	240	192.625	80	
	1. Chuẩn bị đầu tư	12.096		12.096			0,58	0,28	4	19.824	1.500	18.324				0,82	0,44	10	7.728	6	
	2. Thực hiện dự án	2.971.233	912.441	2.058.792			98,74	68,42	156	3.156.130	919.941	2.197.279			38.910	98,54	69,49	230	184.897	74	
	- Dự án chuyển tiếp:	2.439.360	902.336	1.537.024			73,72	56,17	116	2.589.606	884.125	1.666.571			38.910	74,74	57,02	172	150.246	56	
	+ Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024	1.464.281	640.657	823.624			39,50	33,72	59	1.604.949	623.145	942.894			38.910	42,29	35,34	94	140.668	35	
	+ Dự án hoàn thành sau năm 2024	975.079	261.679	713.400			34,21	22,45	57	984.657	260.980	723.677				32,46	21,68	78	9.578	21	
	- Dự án khởi công mới năm 2024	531.873	10.105	521.768			25,02	12,25	40	566.524	35.816	530.708				23,80	12,47	58	34.651	18	
II	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác	60.663	46.493	14.170			0,68	1,40		51.663	37.493	14.170				0,64	1,14		-9.000		
	1. Trả nợ gốc và lãi vay	32.100	32.100					0,74		23.100	23.100						0,51		-9.000		
	2. Thu hồi vốn ứng trước hoàn trả nguồn ngân sách trung ương	14.170		14.170			0,68	0,33		14.170		14.170				0,64	0,31				
	3. Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	14.393	14.393					0,33		14.393	14.393						0,32				
	Tổng (I+II)	3.043.992	958.934	2.085.058			100,00	70,09	160	3.227.617	958.934	2.229.773			38.910	100,00	71,07	240	183.625	80	
I	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực	2.983.329	912.441	2.070.888			99,32	68,69	160	3.175.954	921.441	2.215.603			38.910	99,36	69,93	240	192.625	80	
1	Quốc phòng	14.574	14.574					0,34	3	29.512	29.512						0,65	5	14.938	2	
2	An ninh trật tự, an toàn xã hội	231.640	231.640					5,33	3	272.088	202.656	69.432				3,11	5,99	4	40.448	1	
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	922.469	25.000	897.469			43,04	21,24	81	1.024.143	29.707	994.436				44,60	22,55	130	101.674	49	
4	Y tế, dân số và gia đình	398.587		398.587			19,12	9,18	11	329.352		329.352				14,77	7,25	16	-69.235	5	
5	Văn hóa, thông tin	74.716	15.852	58.864			2,82	1,72	13	94.257	15.852	78.405				3,52	2,08	20	19.541	7	
6	Bảo vệ môi trường									1.422		1.422				0,06	0,03	2	1.422	2	
7	Các hoạt động kinh tế	1.277.498	575.726	701.772			33,66	29,42	40	1.313.982	556.880	718.192			38.910	32,21	28,93	46	36.484	6	
7.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	129.086	16.563	112.523			5,40	2,97	8	188.224	23.341	164.883			38.910	7,39	4,14	14	59.138	6	

TT	Ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Quyết định số 2067/NQ-HĐND ngày 21/12/2023)								Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương								Chênh lệch		Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:				Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số dự án	Tổng số	Trong đó:					Cơ cấu vốn XSKT (%)	Cơ cấu tổng các nguồn vốn (%)	Số dự án	Số vốn		dự án
			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương					Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tính năm 2023 và năm 2024						
7.2	Giao thông	1.007.983	470.037	537.946			25,80	23,21	21	1.005.637	482.328	523.309				23,47	22,14	24	-2.346	3	
7.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế	40.359	40.359					0,93	4	17.331	17.331						0,38	4	-23.028		
7.4	Du lịch	50.000		50.000			2,40	1,15	1	30.000		30.000				1,35	0,66	1	-20.000		
7.5	Công nghệ thông tin	48.767	48.767					1,12	4	33.880	33.880						0,75	3	-14.887	-1	
7.6	Cấp nước, thoát nước	1.303		1.303			0,06	0,03	2										-1.303	-2	
8	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	49.649	49.649					1,14	7	86.074	86.074						1,90	13	36.425	6	
9	Xã hội	14.196		14.196			0,68	0,33	2	25.124	760	24.364				1,09	0,55	4	10.928	2	
II	Bố trí thực hiện nhiệm vụ khác	60.663	46.493	14.170			0,68	1,40		51.663	37.493	14.170				0,64	1,14		-9.000		
1	Trả nợ gốc và lãi vay	32.100	32.100					0,74		23.100	23.100						0,51		-9.000		
2	Thu hồi vốn ứng trước hoàn trả nguồn ngân sách trung ương	14.170		14.170			0,68	0,33		14.170		14.170				0,64	0,31				
3	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	14.393	14.393					0,33		14.393	14.393						0,32				